



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
06 THÁNG ĐẦU NĂM KẾT THÚC
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Q.1, TP.Hồ Chí Minh-Tel: (84.8)38205944 fax: (84.8)38205942

E-mail:infor@aascs.com.vn Website:www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 42
- Phụ lục	43 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Sửa chữa nhà. Bảo dưỡng, sửa chữa xe gắn máy. Mua bán xe ô tô, xe có động cơ. Mua bán, bảo dưỡng, sửa xe ô tô, xe gắn máy, máy móc-phụ tùng-các bộ phận phụ trợ của xe ô tô, xe gắn máy. Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô, xe có động cơ. Sản xuất và lắp ráp các thiết bị điện tử, tin học. Kinh doanh phần mềm tin học. Kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê kho bãi. Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Hoạt động thiết kế chuyên dụng: trang trí nội, ngoại thất. Sản xuất, gia công và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, trụ tháp ăngten (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Mua bán vật tư thiết bị điện, máy phát điện, hàng điện lạnh. Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông. Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Lắp đặt hệ thống điện lạnh, điện công nghiệp và dân dụng (trừ phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

Cho thuê thiết bị mạng-viễn thông-tin học -điện-điện tử và điện lạnh. Mua bán vật liệu xây dựng. Môi giới thương mại. Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, vận chuyển hàng khách bằng ô tô theo hợp đồng. Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử. Mua bán xe gắn máy. Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành. Mua bán máy móc, phụ tùng-các bộ phận phụ trợ của xe gắn máy. Mua bán máy móc ngành xây dựng.

Người đại diện theo Pháp luật : Bà Lương Ngọc Hương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các đơn vị trực thuộc

- **Chi nhánh Công ty Cổ phần Kasati tại Hà Nội**
104 Hoàng Văn Thái, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0302826473-001
- **Chi nhánh Công ty Cổ Kasati tại Đà Nẵng**
23 Duy Tân, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Mã số thuế: 0302826473-002

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 45), và được tóm lược như sau:

- Lợi nhuận sau thuế	06 tháng đầu năm 2013	(1.234.653.225)
	06 tháng đầu năm 2012	(4.195.226.392)
- Lợi nhuận chưa phân phối	Tại ngày 30/06/2013	(1.030.538.867)
	Tại ngày 31/12/2012	3.125.756.620



CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 09 tháng 05 năm 2013 như sau:

	Số tiền VND
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	114.364.754 VND
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	181.740.000 VND
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	228.729.508 VND

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
- Bà Lương Ngọc Hương	Chủ tịch	28/07/2006
- Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Chủ tịch	10/05/2011
- Ông Lê Phước Hiền	Ủy viên thường trực	10/05/2011
- Ông Lê Minh Trí	Ủy viên	28/07/2006
- Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Ủy viên	10/05/2011

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
- Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng ban kiểm soát	10/05/2011
- Bà Trần Thị Ngọc Duyên	Thành viên	10/05/2011
- Ông Đinh Hàn Giang	Thành viên	26/04/2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	Quyết định bổ nhiệm	Ngày
- Bà Lương Ngọc Hương	Tổng Giám đốc	02/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Lê Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	03/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Phan Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	04/QĐ-HĐQT,	30/07/2006
- Ông Vũ Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	03/HĐQT-KST,	26/08/2008
- Ông Lê Phước Hiền	Phó Tổng Giám đốc	07/QĐ-HĐQT	18/12/2012
- Ông Nguyễn Long	Kế Toán Trưởng	07/QĐ-HĐQT,	27/09/2011

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám Đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính 06 tháng đầu năm 2013 của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với Bản thuyết minh đính kèm cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

Bà LƯƠNG NGỌC HUONG
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 08 năm 2013



Số : 511...../BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
06 THÁNG ĐẦU NĂM KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN KASATI được lập ngày 10 tháng 08 năm 2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày từ trang 08 đến trang 45 .

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



ĐỖ KHẮC THANH

Số GCN ĐKHN: 064-2013-142-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2013
KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Số GCN ĐKHN: 1091-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.051.137.916	70.574.834.074
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.749.789.270	4.217.722.979
1. Tiền	111	V.01	1.749.789.270	4.217.722.979
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.106.641.675	1.406.859.002
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.106.641.675	1.406.859.002
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.310.430.991	51.221.008.555
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	32.735.134.562	49.455.556.168
2. Trả trước cho người bán	132		102.826.500	242.300.870
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	1.472.469.929	1.523.151.517
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		11.762.057.922	10.614.608.791
1. Hàng tồn kho	141	V.05	11.762.057.922	10.614.608.791
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.122.218.058	3.114.634.747
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	143.943.233	91.879.104
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.040.494	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	4.975.234.331	3.022.755.643



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.762.957.751	11.880.829.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.051.135.612	4.152.403.410
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.740.895.060	3.793.862.858
- Nguyên giá	222		41.423.733.446	44.064.176.558
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.682.838.386)	(40.270.313.700)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	310.240.552	358.540.552
- Nguyên giá	228		519.365.959	519.365.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(209.125.407)	(160.825.407)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	5.290.000.000	5.045.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.800.000.000	4.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		490.000.000	245.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.421.822.139	2.683.425.604
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.409.822.139	2.671.425.604
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		12.000.000	12.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		75.814.095.667	82.455.663.088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		25.929.693.115	28.758.059.311
I. Nợ ngắn hạn	310		25.929.693.115	28.758.059.311
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	V.12	1.143.241.294	8.078.785.056
3. Người mua trả tiền trước	313		63.000.000	45.199.736
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	438.691.950	1.645.758.277
5. Phải trả người lao động	315		48.065.153	651.052.000
6. Chi phí phải trả	316	V.14	6.543.244.156	4.085.571.988
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	17.533.089.596	14.108.467.010
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	160.360.966	143.225.244
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.884.402.552	53.697.603.777
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	49.884.402.552	53.697.603.777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.960.100.000	29.960.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.980.050.000	9.980.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.902.996.316	8.674.266.808
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.052.566.100	1.938.201.346
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		19.229.003	19.229.003
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.030.538.867)	3.125.756.620
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		75.814.095.667	82.455.663.088



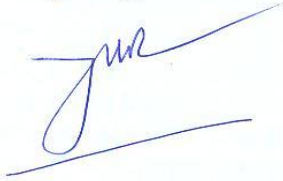
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		9.691,05	4.553,14
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu



Đoàn Thị Triệu Phước

Kế toán trưởng



Nguyễn Long

Tổng Giám Đốc



Lương Ngọc Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

(Dạng đầy đủ)

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

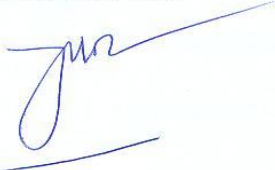
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	28.687.582.883	23.544.972.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	7.175.537	196.549.329
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	28.680.407.346	23.348.423.360
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	22.133.270.745	18.160.969.409
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.547.136.601	5.187.453.951
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	344.513.224	1.020.526.605
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	99.070	484.303.132
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			479.087.132
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	263.458.307	250.597.079
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	7.610.713.210	10.012.038.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(982.620.762)	(4.538.958.470)
11. Thu nhập khác	31	VI.09	6.700.000	399.868.364
12. Chi phí khác	32	VI.10	258.732.463	56.136.286
13. Lợi nhuận khác	40		(252.032.463)	343.732.078
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.234.653.225)	(4.195.226.392)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.11	(1.234.653.225)	(4.195.226.392)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

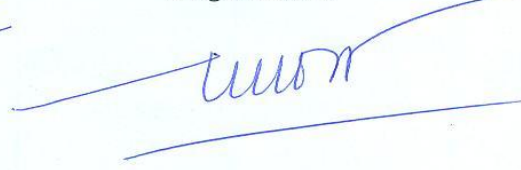
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đoàn Thị Triệu Phước

Nguyễn Long

Lương Ngọc Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.234.653.225)	(4.195.226.392)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		895.389.859	1.080.926.165
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(111.697.925)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(232.909.765)	(1.407.162.969)
- Chi phí lãi vay	06			479.087.132
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(683.871.056)	(4.042.376.064)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.823.519.206	18.963.431.053
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.147.449.131)	(1.906.612.165)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.057.223.838)	(6.487.286.415)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		209.539.336	(443.657.612)
- Tiền lãi vay đã trả	13			(479.087.132)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(246.467.537)	(1.163.703.381)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			611.545.557
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(980.650.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.898.046.980	4.071.602.962
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(2.310.675.927)	(256.138.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22			386.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(62.500.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(245.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		232.815.299	1.108.979.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.385.360.628)	1.239.477.623



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(5.611.577.457)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(933.187.457)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(6.144.764.914)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		8.512.686.352	(833.684.329)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.217.722.979	5.573.474.204
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		19.379.939	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		12.749.789.270	4.739.789.875

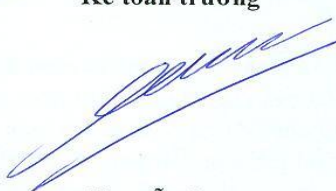
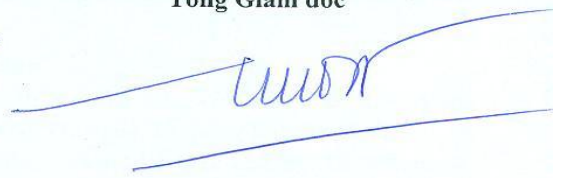
30501
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
KINH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
TOÁN
TP.H

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thị Triệu Phước

Nguyễn Long

Lương Ngọc Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013****I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CÔNG TY****Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần**Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại, dịch vụ**Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và lắp ráp các loại thiết bị viễn thông, điện tử, tin học và kinh doanh phần mềm tin học. Xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị viễn thông, tin học và điện tử. Chuyển giao công nghệ ngành viễn thông, tin học và điện tử. Kinh doanh vật tư, thiết bị và sản phẩm ngành viễn thông, tin học và điện tử. Dịch vụ viễn thông, tin học công cộng trong nước và quốc tế. Xác định tình trạng kỹ thuật thiết bị viễn thông, tin học và điện tử. Xây dựng các công trình viễn thông, tin học và điện tử.**Nhân viên**

- Tại ngày 30/6/2013 : 189 nhân viên

- Tại ngày 31/12/2012 : 222 nhân viên

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Do tình hình kinh tế vẫn trong giai đoạn suy thoái nên ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**1. Kỳ kế toán,**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của toàn Công ty được lập trên cơ sở riêng Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm/ kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch vào thời điểm cuối năm/ kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau:

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm/ kỳ.

- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau:

√ Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá quy định tại Điều 3, Điều 4 của Thông tư này. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

√ Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, được lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính, như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013**

- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên;
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 13 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 04 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình :

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm:

+ Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm:

Chi phí sửa chữa :

Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013****9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn kinh doanh**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013****Nguyên tắc trích lập quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

Quỹ trích lập	Mục đích
Quỹ đầu tư phát triển	Bổ sung vốn kinh doanh của Công ty, mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty. Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế 17%.
Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế 5%.
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Tỷ lệ trích lập 1 tháng lương.
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Được dùng để chi cho các hoạt động xã hội, từ thiện như chi giữ gìn an ninh trật tự, nuôi dạy trẻ khuyết tật, ủng hộ đồng bào thiên tai, người nghèo,...Tỷ lệ trích lập theo Nghị Quyết đại hội cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013****Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. .

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

S.011
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
NH K
IỂM
Á N,
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
- CÔNG TY CP TRỢ GIÚP THƯƠNG MẠI KHANG AN	Việt Nam	Công ty con



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	229.752.606	638.040.876
Tiền gửi ngân hàng	1.520.036.664	3.579.682.103
Tiền gửi VND	1.315.130.534	3.484.849.303
Tiền gửi ngoại tệ USD	204.906.130	94.832.800
Các khoản tương đương tiền dưới 03 tháng	11.000.000.000	
Cộng	<u><u>12.749.789.270</u></u>	<u><u>4.217.722.979</u></u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn	1.106.641.675	1.406.859.002
Cộng	<u><u>1.106.641.675</u></u>	<u><u>1.406.859.002</u></u>

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng của Trụ sở chính tại Tp.HCM	18.971.783.668	32.031.951.075
Các khách hàng của Chi nhánh tại Hà Nội	11.563.741.294	14.126.175.634
Các khách hàng của Chi nhánh tại Đà Nẵng	2.199.609.600	3.297.429.459
Cộng	<u><u>32.735.134.562</u></u>	<u><u>49.455.556.168</u></u>

4. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng hoá, vật tư ứng cứu	1.170.999.678	1.068.919.605
Ứng trước thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát		53.000.000
BHXX nộp thừa (Trụ sở chính Tp.HCM)		54.719.382
Cổ tức được chia (KASACO)	240.000.000	240.000.000
Tập đoàn VNPT	57.070.251	106.512.530
Phải thu khác (SD Nợ 33886)	4.400.000	
Cộng	<u><u>1.472.469.929</u></u>	<u><u>1.523.151.517</u></u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	7.249.582.992	7.836.170.035
Công cụ, dụng cụ	23.363.787	91.204.463
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.520.593.952	1.741.299.621
Thành phẩm	632.959.586	945.934.672
Hàng hóa	335.557.605	
Cộng	11.762.057.922	10.614.608.791

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	18.238.669	51.973.086	(24.087.108)	46.124.647
Sửa chữa	6.194.622		(4.605.000)	1.589.622
Bảo hiểm	67.445.813	43.574.107	(71.790.956)	39.228.964
Tiền thuê nhà		114.000.000	(57.000.000)	57.000.000
Cộng	91.879.104	209.547.193	(157.483.064)	143.943.232

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tạm ứng	4.065.533.084	1.956.691.396
Các khoản cầm cố, ký quỹ ngắn hạn	909.701.247	1.066.064.247
Ngân hàng TMCP Hàng Hải CN HCM	59.907.247	73.357.247
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB CN Q.5	46.794.000	189.707.000
Công ty Tài Chính Bưu Điện (*)	800.000.000	800.000.000
Công ty CP Ánh Dương	3.000.000	3.000.000
Cộng	4.975.234.331	3.022.755.643

(*) Ký quỹ tại Công ty Cổ phần Tài chính Bưu điện 800 triệu đồng để nhận được hạn mức bảo lãnh 8 tỷ đồng từ Công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	8.271.336.000	28.203.433.859	4.006.365.778	3.124.068.431	458.972.490	44.064.176.558
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua sắm mới						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		(1.498.530.941)		(991.364.870)	(150.547.301)	(2.640.443.112)
4. Số dư cuối kỳ	8.271.336.000	26.704.902.918	4.006.365.778	2.132.703.561	308.425.189	41.423.733.446
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	8.271.336.000	25.368.455.093	3.177.806.267	2.985.714.516	467.001.824	40.270.313.700
2. Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong năm		644.534.142	97.516.929	105.038.788		847.089.859
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		(964.089.765)	(162.983.454)	(1.148.915.319)	(158.576.635)	(2.434.565.173)
4. Số dư cuối kỳ	8.271.336.000	25.048.899.470	3.112.339.742	1.941.837.985	308.425.189	38.682.838.386
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		2.834.978.766	828.559.511	138.353.915	(8.029.334)	3.793.862.858
Tại ngày cuối kỳ		1.656.003.448	894.026.036	190.865.576		2.740.895.060

- Một số TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 33.795.781.864 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm				519.365.959		519.365.959
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua sắm mới						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ				519.365.959		519.365.959
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				160.825.407		160.825.407
2. Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong năm				48.300.000		48.300.000
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ				209.125.407		209.125.407
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				358.540.552		358.540.552
Tại ngày cuối kỳ				310.240.552		310.240.552

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

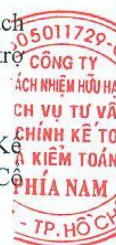
Đơn vị tính: VND

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>Tỷ lệ góp vốn (%)</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư vào công ty con			
CTCP DV Trợ giúp Thương mại An Khang (*)	52,17%	4.800.000.000	4.800.000.000
Đầu tư công ty liên kết			
Đầu tư dài hạn khác			
CTCP Năng lượng Kasati (**)	9,80%	490.000.000	245.000.000
Cộng		<u><u>5.290.000.000</u></u>	<u><u>5.045.000.000</u></u>

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008572 ngày 27 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Kasati góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ trợ giúp thương mại An Khang là 4.800.000.000 VND tương đương 52,17% vốn thực góp.

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311926139 ngày 13 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty Cổ phần Kasati đăng ký góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Kasati là 2.450.000.000 VND tương đương 49% vốn đăng ký.



11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số dư tại 01/01/2013</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</u>	<u>Số dư tại 30/06/2013</u>
Chi phí sửa chữa	821.418.773	402.606.330	(361.930.375)	862.094.728
Công cụ dụng cụ	970.857.582	284.115.642	(359.966.213)	895.007.011
Chi phí đào tạo	301.811.282	-	(120.344.355)	181.466.927
Chi phí thuê văn phòng	153.000.000	306.000.000	(306.000.000)	153.000.000
Chi phí khác	424.337.967	-	(106.084.494)	318.253.473
Cộng	<u><u>2.671.425.604</u></u>	<u><u>992.721.972</u></u>	<u><u>(1.254.325.437)</u></u>	<u><u>2.409.822.139</u></u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp cho Trụ sở chính (Tp.Hồ Chí Minh)	1.077.471.294	6.727.412.817
Các nhà cung cấp cho Chi nhánh tại Hà Nội	-	198.189.399
Các nhà cung cấp cho Chi nhánh tại Đà Nẵng	65.770.000	1.153.182.840
Cộng	<u><u>1.143.241.294</u></u>	<u><u>8.078.785.056</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư tại ngày 01/01/2013	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư tại ngày 30/06/2013
- Thuế giá trị gia tăng	1.327.699.827	681.472.265	(1.202.502.325)	806.669.767
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK				
- Thuế xuất, nhập khẩu	44.069.653	2.340.013.127	(2.732.424.751)	(348.341.971)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	246.467.537	34.034.879	(34.034.879)	246.467.537
- Thuế thu nhập cá nhân	27.521.260	24.745.807	(51.906.025)	361.042
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			(246.467.537)	(246.467.537)
- Thuế môn bài		58.375.415	(78.372.303)	(19.996.888)
Cộng	1.645.758.277	3.080.266.078	(4.267.335.517)	438.691.950

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tiền thuê đất : Căn cứ vào Quyết định số 3253/QĐ-UB ngày 31 tháng 5 năm 2001 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tp.Hồ Chí Minh và Biên bản giao nhận số 308/2004/CV-BDA C30 ngày 06 tháng 10 năm 2004 về việc thuê đất đối với diện tích 19.364,30 m2 đất tại số 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo dưỡng, khảo sát lắp đặt	6.543.244.156	4.085.571.988
Chi phí công trình	-	-
Cộng	6.543.244.156	4.085.571.988

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	93.089.522	100.590.923
Bảo hiểm xã hội	436.276.251	255.166.549
Bảo hiểm y tế	77.815.612	47.992.900
Bảo hiểm thất nghiệp	38.752.928	21.793.077
Cổ tức phải trả	2.396.808.000	
Phải trả Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.612.999.303	1.622.492.385
Phải trả chi phí các công trình	12.235.944.593	7.061.837.934
Nhận ký quỹ (tiền thuê mặt bằng)	484.686.000	458.100.000
Phải trả khác	156.717.387	4.540.493.242
Cộng	17.533.089.596	14.108.467.010

16. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số dư tại ngày 01/01/2013	Trích từ lợi nhuận	Chi trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2013
Quỹ khen thưởng	17.656.096	243.043.904	(260.700.000)	-
Quỹ phúc lợi	125.569.148	181.740.000	(146.948.182)	160.360.966
Cộng	143.225.244	424.783.904	(407.648.182)	160.360.966



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu:

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	29.960.100.000	9.980.050.000	8.674.266.808	1.877.859.889	19.229.003	1.578.829.148	52.090.334.848
+ Lãi/lỗ trong kỳ trước						2.287.295.077	2.287.295.077
+ Trích lập các quỹ							
+ Trích lập các quỹ				60.341.457		(368.367.605)	(308.026.148)
+ Thù lao HĐQT, BKS, thưởng						(372.000.000)	(372.000.000)
Số dư cuối năm trước	29.960.100.000	9.980.050.000	8.674.266.808	1.938.201.346	19.229.003	3.125.756.620	53.697.603.777
Số dư đầu năm nay	29.960.100.000	9.980.050.000	8.674.266.808	1.938.201.346	19.229.003	3.125.756.620	53.697.603.777
+ Lãi / lỗ trong kỳ						(1.234.653.225)	(1.234.653.225)
+ Trích lập các quỹ (*)			228.729.508	114.364.754		(524.834.262)	(181.740.000)
+ Chia cổ tức năm 2011 & 2012						(2.396.808.000)	(2.396.808.000)
+ Thù lao HĐQT, BKS, thưởng (*)							
+ Trích lập các quỹ khác (*)							
Số dư cuối kỳ này	29.960.100.000	9.980.050.000	8.902.996.316	2.052.566.100	19.229.003	(1.030.538.867)	49.884.402.552

Ghi chú :

(*) Các khoản trích lập quỹ và chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 ngày 10 tháng 5 năm 2013. Theo Nghị quyết này thì phương án phân phối lợi nhuận vào các quỹ và chi trả cổ tức năm 2012 được quy định cụ thể tại Điều 3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Vốn góp của Nhà nước	10.150.000.000	33,88%	10.150.000.000	33,88%
Vốn góp của các đối tượng khác	19.810.100.000	66,12%	19.810.100.000	66,12%
Cộng	29.960.100.000	100%	29.960.100.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29.960.100.000	29.960.100.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối năm	29.960.100.000	29.960.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu phổ thông	2.996.010	2.996.010
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

đ) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	8.902.996.316	8.674.266.808
- Quỹ dự phòng tài chính	2.052.566.100	1.938.201.346
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19.229.003	19.229.003
Cộng	10.974.791.419	10.631.697.157



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá	771.361.352	41.933.900
Doanh thu bán thành phẩm		3.050.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.916.221.531	23.499.988.789
Cộng	28.687.582.883	23.544.972.689

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	6.931.727	51.940.525
Hàng bán bị trả lại	243.810	144.608.804
Cộng	7.175.537	196.549.329

3. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá	771.361.352	41.933.900
Doanh thu bán thành phẩm		3.050.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.909.045.994	23.303.439.460
Cộng	28.680.407.346	23.348.423.360

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hoá		39.837.205
Giá vốn bán thành phẩm		2.592.500
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.133.270.745	18.118.539.704
Cộng	22.133.270.745	18.160.969.409

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013****5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	232.815.299	70.526.605
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		950.000.000
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	111.697.925	
Cộng	344.513.224	1.020.526.605

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay ngân hàng		479.087.132
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99.070	5.216.000
Cộng	99.070	484.303.132

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	197.981.000	178.356.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.725.150	4.691.310
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.769.885	5.157.198
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		5.193.363
- Chi phí khác	57.982.272	57.199.208
Cộng	263.458.307	250.597.079

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	3.406.628.071	4.580.674.987
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	381.649.734	683.258.596
- Chi phí đồ dùng văn phòng	127.954.536	155.388.933
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	354.913.116	490.090.713
- Chi phí thuế và lệ phí	88.893.419	6.785.455
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.436.167.825	1.725.493.359
- Chi phí khác	1.814.506.509	2.370.346.772
Cộng	7.610.713.210	10.012.038.815

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

9. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	-	386.636.364
- Chênh lệch do thanh toán	-	32.000
- Thu tiền căn teen	6.700.000	13.200.000
Cộng	6.700.000	399.868.364

10. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi trả chậm Tập đoàn VNPT	-	18.579.323
- Chi phí phạt trả chậm (thuế + BHXH)	28.500	18.875.145
- Chi phí đăng báo thanh lý tài sản	-	681.818
- Giảm trừ công nợ	253.908.795	
- Chi phí khác	4.795.168	18.000.000
Cộng	258.732.463	56.136.286

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.236.232.343	2.076.794.097
Chi phí nhân công	7.173.659.383	9.729.495.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	886.251.694	1.135.268.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.002.680.696	11.065.930.389
Chi phí khác bằng tiền	10.976.033.261	8.964.921.447
Cộng	39.274.857.377	32.972.410.356

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận trước thuế	(1.234.653.225)	(4.195.226.392)
- Các khoản điều chỉnh tăng	253.937.295	36.875.145
+ Chi phí phạt, khác, lãi trả chậm	253.937.295	36.875.145
- Các khoản điều chỉnh giảm		950.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		950.000.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	(980.715.930)	(5.145.226.392)
- Thuế TNDN (25%)		
Trong đó:		
+ Thuế TNDN được miễn giảm		
+ Thuế TNDN phải nộp		
- Thuế TNDN hoãn lại		
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>(1.234.653.225)</u>	<u>(4.195.226.392)</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. ÁP DỤNG QUY ĐỊNH KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.5 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

+ 06 tháng đầu năm 2013 : 735.969.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

2. Thông tin về các bên liên quan khác

Bên liên quan (tổ chức)	Mối quan hệ
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn Nhà nước
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An	Công ty con
- Công ty Cổ phần Năng lượng Kasati	Công ty đầu tư góp vốn

Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong kỳ

a. Trong 06 tháng đầu năm 2013, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

	Luỹ kế từ đầu đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
+ Chi hộ	20.000.000	
+ Tiền thiết bị	9.493.082	
+ Chi hộ tiền thưởng		38.000.000
+ Chi trả tiền thuê đất		300.000.000
+ Trả tiền lãi trả chậm thanh toán năm 2011		18.579.323
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An		
+ Bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.080.000	
+ Thanh toán hàng hoá, dịch vụ	134.640.000	
+ Cho thuê mặt bằng	479.737.500	472.935.240
+ Chi phí dịch vụ Kschool, cung ứng lao động		147.540.000
+ Cổ tức phải thu		950.000.000
+ Mượn tiền bổ sung vốn lưu động		150.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng Lượng Kasati		
+ Thuê mặt bằng	56.370.512	28.808.500
+ Góp vốn	245.000.000	245.000.000
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện		
+ Cung cấp dịch vụ	46.247.618	147.092.394

30/06
CỔ
RÁCH N
ICH V
CHÍN
VÀ KI
PHÍ
1 - TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

b. Tại ngày 30/06/2013 các khoản công nợ với các bên liên quan như sau:

b.1 Công nợ phải trả các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam + Phải trả tiền mua thiết bị	1.612.999.303	1.622.492.385
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An + Phải trả tiền cung ứng dịch vụ	22.440.000	-
Cộng	1.635.439.303	1.622.492.385

b.2 Công nợ phải thu các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ Trợ giúp Thương mại Khang An + Phải thu cổ tức	240.000.000	240.000.000
+ Phải thu tiền thuê văn phòng, dịch vụ khác		24.750.000
Cộng	240.000.000	264.750.000

3. THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo Tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của công ty được phân thành khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 01 đính kèm từ trang 43 đến trang 45.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của công ty là các hoạt động liên quan đến công trình viễn thông.

4. THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty còn phải nộp tiền thuê đất hàng năm cho diện tích 19.364,30m² đất đang sử dụng tại số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, Tp.Hồ Chí Minh. Đơn giá thuê đất hàng năm được thực hiện theo thông báo của Chi cục thuế quận 10.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013****5. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trong đương tiền	12.749.789.270	4.217.722.979	12.749.789.270	4.217.722.979
Phải thu khách hàng	32.735.134.562	49.455.556.168	32.735.134.562	49.455.556.168
Các khoản phải thu khác	6.459.704.260	4.557.907.160	6.459.704.260	4.557.907.160
Cộng	51.944.628.092	58.231.186.307	51.944.628.092	58.231.186.307
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	1.143.241.294	8.078.785.056	1.143.241.294	8.078.785.056
Phải trả người lao động	48.065.153	651.052.000	48.065.153	651.052.000
Chi phí phải trả	6.543.244.156	4.085.571.988	6.543.244.156	4.085.571.988
Các khoản phải trả khác	17.533.089.596	14.108.467.010	17.533.089.596	14.108.467.010
Cộng	25.267.640.199	26.923.876.054	25.267.640.199	26.923.876.054

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

6. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013****7. RỦI RO THANH TOÁN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản trong đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-			-
Phải trả cho người bán	1.143.241.294			1.143.241.294
Phải trả người lao động				
Chi phí phải trả	6.543.244.156			6.543.244.156
Các khoản phải trả khác	17.466.643.546	66.446.050		17.533.089.596
Cộng	25.153.128.996	66.446.050		25.219.575.046
Số đầu năm				
Vay và nợ	-			-
Phải trả cho người bán	8.078.785.056			8.078.785.056
Phải trả người lao động	651.052.000			651.052.000
Chi phí phải trả	4.085.571.988			4.085.571.988
Các khoản phải trả khác	14.108.467.010	-		14.108.467.010
Cộng	26.923.876.054	-		26.923.876.054

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp: Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013**

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

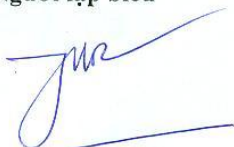
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm trước (cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

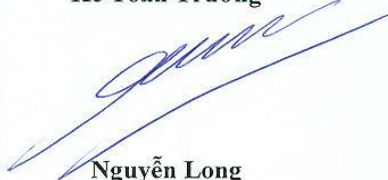
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu



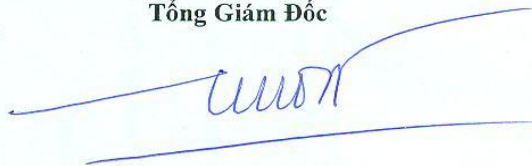
Đoàn Thị Triệu Phước

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Long

Tổng Giám Đốc



Lương Ngọc Hương



PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý:

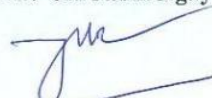
Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Cộng
NĂM NAY				
ngoài	24.141.490.055	(243.810)	4.539.161.101	28.680.407.346
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.141.490.055	(243.810)	4.539.161.101	28.680.407.346
Chi phí bộ phận	22.768.894.593	474.130.108	6.764.417.561	30.007.442.262
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.372.595.462	(474.373.918)	(2.225.256.460)	(1.327.034.916)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(1.327.034.916)
Doanh thu hoạt động tài chính	227.945.305	1.413.315	115.154.604	344.513.224
Chi phí tài chính	(99.070)			(99.070)
Thu nhập khác	6.700.000			6.700.000
Chi phí khác	(253.937.295)	(4.795.168)		(258.732.463)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(1.234.653.225)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.310.675.927			2.310.675.927
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	520.999.716	19.389.501	355.000.642	895.389.859
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				

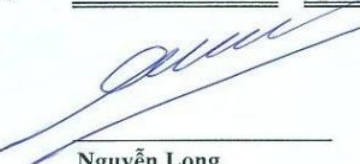



PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Cộng
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước				
NĂM TRƯỚC				
ngoài	17.857.199.786	288.334.912	5.202.888.662	23.348.423.360
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.857.199.786	288.334.912	5.202.888.662	23.348.423.360
Chi phí bộ phận	20.528.561.663	695.719.880	7.199.323.760	28.423.605.303
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(2.671.361.877)	(407.384.968)	(1.996.435.098)	(5.075.181.943)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(5.075.181.943)
Doanh thu hoạt động tài chính	1.012.282.349	2.126.044	6.118.212	1.020.526.605
Chi phí tài chính	(448.302.688)		(36.000.444)	(484.303.132)
Thu nhập khác	399.868.364			399.868.364
Chi phí khác	(37.263.391)	(3.152.625)	(15.720.270)	(56.136.286)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(4.195.226.392)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	56.138.727		200.000.000	256.138.727
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	608.207.899	43.528.674	429.189.592	1.080.926.165
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				
Tp Hồ Chí Minh Ngày 10 tháng 08 năm 2012				


Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu


Nguyễn Long
Kế toán trưởng


Lương Ngọc Hương
Tổng Giám đốc



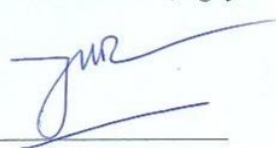
PHỤ LỤC 02 : THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013


TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ CỦA BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ NHƯ SAU:

	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	52.524.760.283	3.468.176.357	19.821.159.027	75.814.095.667
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				
Tổng tài sản				75.814.095.667
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	15.828.052.261	853.985.233	9.247.655.621	25.929.693.115
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả				25.929.693.115
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	58.987.728.647	4.141.225.610	19.326.708.831	82.455.663.088
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				
Tổng tài sản				82.455.663.088
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	19.934.137.851	3.333.211.528	5.490.709.932	28.758.059.311
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả				28.758.059.311


TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2013



Đoàn Thị Triệu Phước
Người lập biểu



Nguyễn Long
Kế toán trưởng



Lương Ngọc Hương
Tổng Giám đốc

